TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2025/KDTM-ST
Ngày: 28/8/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Tứ Nhị

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hữu Tường

2. Ông Lâm Bình Đăng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7, thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 7 tham gia phiên tòa: Bà Đinh Hương Liên – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2025/TLST-KDTM ngày 10/3/2025 về "Tranh chấp hợp đồng thi công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 612/2025/QĐXXST - KDTM ngày 17/7/2025 (Quyết định hoãn phiên tòa số 1388/2025/QĐST – KDTM ngày 08/8/2025), giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH C

Trụ sở: phường X, quận I, TP HCM

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tuấn V, sinh năm 1986

Địa chỉ: phường X, quận I, TPHCM

(Nay là phường N, thành phố Hồ Chí Minh)

Bị đơn: Công ty cổ phần T

Trụ sở: phường S, quận G, TP HCM

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1990

Địa chỉ: phường S, quận G, TPHCM

(Nay là phường Y, thành phố Hồ Chí Minh)

Đại diện nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH C (sau đây gọi là Công ty C) và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 18/06/2022, Công ty C và Công ty cổ phần T (sau đây gọi là Công ty T) đã ký Hợp đồng thi công số KP-TV/186-2022 hạng mục cung cấp lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và điều hoà thông gió cho dự án nhà máy Công ty TNHH C1 tại Lô E Đường Đ.04 Khu công nghiệp C, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá trị hợp đồng thi công (tạm tính) đã bao gồm VAT 8% theo thỏa thuận tương ứng 678.874.271 đồng (sáu trăm bảy mươi tám triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn hai trăm bảy mươi mốt đồng).

Ngày 08/08/2022, Công ty C và Công ty T ký Phụ lục hợp đồng số KP-TV/186-2022_PLHĐ01 về việc điều chỉnh khối lượng và đơn giá phát sinh tăng theo yêu cầu thay đổi và bổ sung của chủ đầu tư. Giá trị khối lượng phát sinh đã bao gồm thuế VAT là 81.649.997 đồng (tám mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn chín trăm chín mươi bảy đồng).

Tổng cộng là 760.524.268 đồng (bảy trăm sáu mươi triệu, năm trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm sáu mươi tám đồng).

Thực hiện hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký kết. Công ty C đã hoàn thành công việc như đã thỏa thuận và xuất hai hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty T như sau:

- Ngày 09/8/2022, Công ty C xuất hóa đơn số tiền 363.896.769 đồng cho Công ty T;
- Ngày 30/9/2022, Công ty C xuất hóa đơn số tiền 354.492.068 đồng cho Công ty T;

=> Tổng cộng hai lần xuất hóa đơn là 718.388.837 đồng.

Ngày 19/12/2022 hai bên tiến hành ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình. Nhưng Công ty T chỉ thanh toán cho Công ty C số tiền 590.949.698 đồng, cụ thể là:

- Ngày 20/6/2022, thanh toán số tiền 80.000.000 đồng;
- Ngày 30/6/2022, thanh toán số tiền 108.576.331 đồng;
- Ngày 18/8/2022, thanh toán số tiền 102.541.104 đồng;
- Ngày 31/8/2022, thanh toán số tiền 70.000.000 đồng;
- Ngày 29/11/2022, thanh toán số tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 02/12/2022, thanh toán số tiền 39.832.263 đồng;
- Ngày 18/01/2023, thanh toán số tiền 60.000.000 đồng;
- Ngày 27/02/2023, thanh toán số tiền 50.000.000 đồng;
- Ngày 07/4/2023, thanh toán số tiền 30.000.000 đồng;

Như vậy, số tiền Công ty T còn chưa thanh toán cho Công ty C là: 718.388.837 đồng - 590.949.698 đồng = 127.439.139 đồng.

Lần cuối cùng Công ty T thanh toán cho Công ty C là ngày 07/4/2023, tính đến ngày 07/4/2025 là 24 tháng. Số tiền chậm thanh toán là 127.439.139 đồng x 24 tháng x 13,5%/ năm = 34.408.567 đồng.

Tổng số tiền Công ty C yêu cầu Công ty T phải thanh toán là 127.439.139 đồng + 34.408.567 đồng = 161.847.706 đồng.

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 08/01/2025, Công ty C trình bày nội dung khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền 154.610.946 đồng là chưa chính xác; Nên Công ty C nêu rõ lại nội dung khởi kiện như trình bày nêu trên. Do số tiền chênh lệch không lớn, Công ty C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là Công ty T phải thanh toán số tiền 154.610.946 đồng cho Công ty C ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và lãi do chậm thanh toán là 13,5%/ năm. Công ty C không yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền bảo hành công trình là 5 % giá trị hợp đồng.

Bị đơn là Công ty C mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đến tòa án làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự không đến. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tòa án cũng đã tống đạt thông báo về kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến tại phiên tòa.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát Khu vực 7, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân Khu vực 7, thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết 04/2017/NQ – HĐTP ngày 05/5/2017.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng; Ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi quyết định và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7, thành phố Hồ Chí Minh nghiên cứu đúng quy định tại Điều 203, khoản 2 Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Về người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện việc ủy quyền đúng quy định, thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3/ Về nội dung vụ án:

Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn là Công ty T và người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn Đ đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến tòa để cung cấp ý kiến, cung cấp tài liệu chứng cứ, không có ý kiến phản đối, không có văn bản phản hồi với các yêu cầu của nguyên đơn.

Do bị đơn là Công ty T vi phạm thời hạn thanh toán theo thỏa thuận nên Công ty C khởi kiện yêu cầu thanh toán gốc và lãi đối với số tiền chưa thành toán là 127.439.139 đồng x 871 ngày (từ 07/4/2023 đến 28/8/2025 là 871 ngày) x 13,5%/ năm = 41.054.608 đồng. Tổng cộng: 127.439.148 đồng + 41.054.608 đồng = 168.493.756 đồng là có căn cứ. Về lãi suất chậm thanh toán mà nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật thương mại 2005 về lãi suất trung bình trên thị trường. Bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi theo quy định pháp luật cho đến khi thi hành án xong. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm tính trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. H lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các đương sự ký kết với nhau hợp đồng thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và điều hoà thông gió. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền do vi phạm nghĩa vụ thanh toán và tiền lãi chậm thanh toán. Bị đơn có trụ sở tại quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự và Điều 306 của Luật thương mại năm 2005; Điều 138 Luật xây dựng thì đây là quan hệ về tranh chấp hợp đồng thi công, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Về người tham gia tố tụng:

Đại diện nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến tòa án để tham gia phiên tòa giải quyết vụ án là đã tước bỏ quyền được chứng minh của mình, bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung quy định tại khoản 4 Điều 91; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Kết quả xác minh thu thập tài liệu chứng cứ về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, khai báo thuế và cư trú của người đại diện pháp luật của Công ty cổ phần T thể hiện doanh nghiệp không còn hoạt động tại địa chỉ đăng ký trụ sở, không khai báo việc di dời trụ sở doanh nghiệp với cơ quan có thẩm quyền. Việc niêm yết các văn bản tố tụng không bảo đảm cho người được cấp, tống đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tống đạt, thông báo; Do đó, Tòa án đã tiến hành đăng tin thông báo về vụ án đối với bị đơn trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

[2] *Xét yêu cầu của các đương sự:*

2.1 Về yêu cầu thanh toán giá trị hợp đồng thi công còn lại:

Ngày 18/6/2022 các đương sự ký kết Hợp đồng thi công số KP-TV/186-2022; Ngày 08/8/2022 các đương sự ký tiếp Phụ lục hợp đồng số KP-TV/186-2022_PLHĐ01, thống nhất thỏa thuận nguyên đơn thực hiện công việc cung cấp lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và điều hoà thông gió tại dự án nhà máy Công ty TNHH C1 tại Lô E Đường Đ.04 Khu công nghiệp C, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo yêu cầu của bị đơn, tổng giá trị hợp đồng là 760.524.268 đồng. Các bên đương sự đã tiến hành lập Biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình vào ngày 19/12/2022, thống nhất đã hoàn thành khối lượng công việc theo hợp đồng, đưa vào sử dụng 100% và đã hoàn thành khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng theo yêu cầu của chủ đầu tư, đưa vào sử dụng 100%. Nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 00000010 ngày 09/8/2022 số tiền 363.896.769 đồng và hóa đơn số 00000016 ngày 30/9/2022 số tiền 354.492.068 đồng. Tổng cộng là 718.388.837 đồng.

Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 590.949.689 đồng thể hiện qua các Phiếu báo có vào các ngày 20/6/2022, 30/6/2022, 18/8/2022, 31/8/2022, 29/11/2022, 02/12/2022, 18/01/2023, 27/02/2023, 07/4/2023.

Tổng giá trị hợp đồng còn lại chưa thanh toán là 718.388.837 đồng - 590.949.689 đồng = 127.439.148 đồng.

Nguyên đơn đã tính đúng về giá trị còn lại của hợp đồng, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2 Về yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi do chậm thanh toán:

Tại Mục 4.1.3 Điều 4 của Hợp đồng thi công, các bên đương sự thỏa thuận: "Sau khi hoàn thành xong 100% công việc hai bên ký hồ sơ nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và hồ sơ quyết toán. Bên A (Công ty T) sẽ thanh toán cho bên B (Công ty C) đến giá trị còn lại của hợp đồng, trong vòng 07 ngày kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ".

Ngày 19/12/2022 các bên đương sự ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình. Như vậy, tính từ ngày 19/12/2022 + 07 ngày tiếp theo là ngày 26/12/2022 là ngày bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của hợp đồng, nhưng bị đơn thanh toán bằng cách chia nhỏ ra nhiều lần theo các Phiếu báo có ngày 18/01/2023, 27/02/2023 và lần cuối cùng là ngày 07/4/2023, làm ảnh

hưởng đến hoạt động kinh doanh và quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 07/4/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là 871 ngày. Nợ gốc 127.439.148 đồng x 871 ngày x 13,5%/ năm = 41.054.608 đồng.

Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định: "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng về chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".*

Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: "*Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần C2, Ngân hàng N1,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác".*

Tòa án đã thu thập tài liệu chứng cứ về lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường đối với Ngân hàng N1 - chi nhánh G; Ngân hàng TMCP C2 - Chi nhánh I; Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh T1 thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba ngân hàng nêu trên là 14,5 %/năm. Nguyên đơn chỉ yêu cầu thanh toán 13,5%/ năm là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

2.3 Tổng nợ gốc và lãi: 127.439.148 đồng + 41.054.608 đồng = 168.493.756 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi sáu đồng).

2.4 Về thời hạn thanh toán:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận là ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7, thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nội dung vụ án, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. H lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[5] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 180, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 138 Luật xây dựng;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đôi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Điều 11; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH C đối với bị đơn là Công ty cổ phần T.

Buộc Công ty cổ phần T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH C số tiền 168.493.756 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm năm mươi sáu đồng). Trong đó, nợ gốc là 127.439.148 đồng (một trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm ba mươi chín ngàn, một trăm bốn mươi tám đồng) và nợ lãi là 41.054.608 đồng (bốn mươi mốt triệu, không trăm năm mươi bốn ngàn, sáu trăm lẻ tám đồng).

Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty cổ phần T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.424.687 đồng (*tám triệu, bốn trăm hai mươi bốn ngàn, sáu trăm tám mươi bảy đồng*).

- Hoàn lại tiền tạm nộp án phí cho Công ty TNHH C số tiền 3.865.274 đồng (*ba triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn hai trăm bảy mươi bốn đồng*) theo biên lai thu số 0057487 ngày 10/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- THADS TPHCM;
- VKSND KV7;
- Đương sự;
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Tứ Nhị